

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.260.473.718	25.625.894.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.200.980.741	1.678.344.129
1. Tiền	111	V.01	2.200.980.741	1.678.344.129
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.473.886.923	22.162.406.920
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		287.776.824	16.542.341.069
2. Trả trước cho người bán	132		4.203.208.800	4.437.010.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	982.901.299	1.183.055.211
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	426.195.930	387.982.078
1. Hàng tồn kho	141		426.195.930	387.982.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		159.410.124	1.397.161.161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1.153.340.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		159.410.124	243.820.504
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		259.344.103.313	265.724.360.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		251.016.344.028	225.271.373.867
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	251.016.344.028	225.271.373.867
- Nguyên giá	222		281.438.380.797	242.932.221.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.422.036.769)	(17.660.847.921)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.189.724.285	38.467.690.314
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.189.724.285	38.467.690.314
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.235.000.000	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.000.000.000	1.598.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	1.833.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.598.000.000)	(1.598.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		903.035.000	1.985.296.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	903.035.000	1.985.296.267
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		267.604.577.031	291.350.254.736

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		167.442.621.707	187.503.564.198
I. Nợ ngắn hạn	310		45.970.489.459	48.986.431.950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312		8.840.073.151	10.935.597.212
2. Người mua trả tiền trước	313			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.039.151.055	1.653.203.603
4. Phải trả người lao động	315		717.257.421	582.326.401
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	7.517.439.816	3.316.148.344
6. Phải trả nội bộ	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320		6.211.568.016	3.339.861.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	21.645.000.000	28.985.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			174.294.580
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		121.472.132.248	138.517.132.248
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
3. Chi phí phải trả dài hạn	332			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	334		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	335			
7. Phải trả dài hạn khác	336			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	121.472.132.248	138.517.132.248
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339	V.21	0	0
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		100.161.955.324	103.846.690.538
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	100.161.955.324	103.846.690.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.006.373.091	1.006.373.091
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		642.712.348	642.712.348
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.357.130.115)	(17.672.394.901)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400)	440		267.604.577.031	291.350.254.736

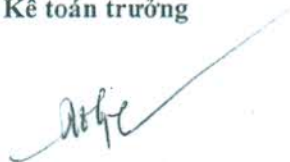
Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị


Lê Văn Cường





Phạm Văn Toàn

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10.115.069.385	5.943.894.460	34.519.421.110	32.735.668.710
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại					0	
+ Giảm giá hàng bán						
+ Hàng bán bị trả lại					0	
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp					0	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		10.115.069.385	5.943.894.460	34.519.421.110	32.735.668.710
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5.410.152.347	4.783.762.900	22.523.205.638	19.859.605.181
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.704.917.038	1.160.131.560	11.996.215.472	12.876.063.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	626.801	877.335	2.024.202	31.529.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.660.616.532	4.654.397.526	16.129.489.994	18.436.580.730
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.660.616.532	4.654.397.526	16.129.489.994	18.436.580.730
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.250.861.316	283.277.114	2.313.167.644	2.820.504.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.205.934.009)	(3.776.665.745)	(6.444.417.964)	(8.349.492.211)
11. Thu nhập khác	31		2.999.815.205		2.999.815.205	0
12. Chi phí khác	32		29.095.438		240.132.455	64.373.651
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.970.719.767	0	2.759.682.750	(64.373.651)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.764.785.758	(3.776.665.745)	(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	VI.30			0	0
16. Thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		1.764.785.758	(3.776.665.745)	(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Lê Văn Cường





Phạm Văn Toàn

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		L.kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7=2+3-4
I. Thuế	1.977.993.656	1.911.157.399	2.850.000.000	4.763.499.191	5.377.551.739	1.039.151.055
1. Thuế GTGT phải nộp	922.932.882	980.104.911	1.300.000.000	1.903.007.793	1.979.242.019	603.037.793
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				25.195.991	25.195.991	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4. Thuế xuất, nhập khẩu				2.519.194	2.519.194	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
6. Thuế tài nguyên	1.055.060.774	931.052.488	1.550.000.000	2.814.437.811	3.352.256.133	436.113.262
7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất				-		
9. Thuế môn bài				3.000.000	3.000.000	
10. Thuế thu nhập cá nhân				15.338.402	15.338.402	
11. Các loại thuế khác						
II- Các khoản phải nộp khác				565.735.670	565.735.670	
1. Các khoản phụ thu				-		
2. Các khoản phí, lệ phí				359.652.000	359.652.000	
3. Các khoản phải nộp khác				206.083.670	206.083.670	
Tổng cộng:	1.977.993.656	1.911.157.399	2.850.000.000	5.329.234.861	5.943.287.409	1.039.151.055

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay:

1.653.203.603

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

0 đồng

Lập biểu


Lê Văn Cường

Kế toán trưởng



Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Hoàn

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ	1		
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		1.153.340.657
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	31.402.027	395.593.660
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16)	12	31.402.027	1.548.934.317
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	31.402.027	1.548.934.317
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại	2		
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. Thuế GTGT được giảm	3		
1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	922.932.882	679.272.019
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.011.506.938	3.451.942.110
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	31.402.027	1.548.934.317
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1.300.000.000	1.979.242.019
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	603.037.793	603.037.793

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Do h

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2021

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Toàn

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		48.539.128.960	39.558.230.075
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(20.286.448.853)	(24.001.323.206)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.870.126.170)	(1.684.103.839)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(14.645.164.362)	(17.692.348.230)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14.607.744.706	16.590.162.245
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.439.521.871)	(6.064.963.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.905.612.410	6.705.653.576
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.024.202	31.529.396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.024.202	31.529.396
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13.400.000.000	8.400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.785.000.000)	(14.240.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.385.000.000)	(5.840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		522.636.612	897.182.972
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.678.344.129	781.161.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	2.200.980.741	1.678.344.129

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký)
Phạm Văn Hoàn

(Chữ ký)



Phạm Văn Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 và lũy kế năm 2020
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty xây dựng Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng. Năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thủy điện Nậm Thi tại Lai Châu, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12/9/2018 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu

Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

Tên cổ đông	Vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn thực góp đến 30/6/2020
Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	34,8	41.774.060.000
Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34,0	40.800.000.000
Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16,0	19.200.000.000
Công ty cổ phần thủy điện Chu Va		0,0	0
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15,2	18.225.940.000
Cộng:	120.000.000.000	100,0	120.000.000.000

Đến 30 tháng 9 năm 2019 Công ty đã sáp nhập Chi nhánh số 2 tại Lào Cai vào cơ quan Công ty và không còn các đơn vị trực thuộc

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp, sản xuất công nghiệp và đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, ...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình□□.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị: 10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng và các tài sản khác: 3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chứng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gay đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	153.593.741	169.773.218
Tiền gửi ngân hàng	2.047.387.000	1.508.570.911
Tổng cộng	2.200.980.741	1.678.344.129
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
3.1 - Phải thu của khách hàng		
* Phải thu nội bộ TCT và Công ty mẹ	-	16.254.564.245
- Công ty CP ĐT Sông Đà Hoàng Liên		16.254.564.245

- Công ty CP Sông Đà 7
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
- Công ty cổ phần Sông Đà 704
- Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang
- * *Phải thu khách hàng ngoài*
- BBL dự án các CT điện Miền Bắc
- Công ty CP ĐT và PT Đô Thị Việt Hoa
- Công ty TNHH PT kinh tế & tài năng trẻ
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc
- Công ty TNHH Phúc Đức

	287.776.824	287.776.824
	54.121.553	54.121.553
	233.655.271	233.655.271
Tổng cộng:	287.776.824	16.542.341.069

3.2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV
- Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV
- Phan Xuân Trường
- Đình Văn Tuệ
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV
- Nguyễn Như Sùng
- Phạm Tường Minh
- Công ty cổ phần Sông Đà 704
- Công ty cổ phần Sông Đà 7
- Công ty CP thương mại và sản xuất thép VNC
- Công ty CP thương mại và xây lắp DT
- Công ty TNHH MTV Hoạt Râu
- Công ty Flovel Energy Private Limited
- Công ty CP thiết bị và công nghệ NTM
- Tổng cộng:**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	13.824.273	16.177.125
	4.992.944	5.435.060
	4.001.552	4.300.086
	11.939.021	11.939.021
	151.450.000	151.450.000
	796.693.509	796.693.509
		177.144.568
		19.915.842
Tổng cộng:	982.901.299	1.183.055.211

3.3 - Trả trước cho người bán

- Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng
- Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu
- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu
- Fovel Energy Private Limited
- Công ty CP xây dựng và tư vấn đầu tư Hoàng Minh
- Công ty điện lực Lai Châu
- Công ty CP phát triển công nghệ DMT Việt Nam
- Công ty công nghệ thông tin điện lực miền bắc
- Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc
- Công ty TNHH XD TM Minh Nhật Ninh Bình
- Công ty CP tư vấn KSTK và xây dựng Năng Lượng
- Tổng cộng:**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	3.500.000.000	3.500.000.000
	50.000.000	50.000.000
	22.000.000	22.000.000
		125.231.840
	10.400.000	
	140.808.800	140.808.800
		118.970.000
	480.000.000	480.000.000
Tổng cộng:	4.203.208.800	4.437.010.640

3.4 - Tài sản lưu động khác

- * *Tạm ứng*
- Lê Văn Cường
- Đỗ Văn Tá
- Đỗ Ngọc Khánh
- Nguyễn Hoàng Hựng Đồng
- Đình Trọng Thế

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	159.410.124	243.820.504
	4.049.907	4.853.907
	1.703.991	115.703.991
		9.500.000
	46.634.500	45.856.103
	65.589.723	7.134.500

Lê Trọng Võ		22.000.000
Quang Hồng Phong		
Hoàng Thị Lan	27.932.003	24.272.003
Nguyễn Đức Nam		1.000.000
Hà Văn Hoàn	2.000.000	
Nguyễn Văn Cảnh		4.000.000
Phản Văn Chung	2.500.000	3.000.000
Hoàng Đình Tiến		
Nguyễn Văn Thành	2.000.000	1.500.000
Trần Văn An	7.000.000	2.000.000
Trần Xuân Đoan		3.000.000

*** Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ hành chính
- Công cụ dụng cụ sản xuất

*** Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn**

Cộng:

159.410.124	243.820.504
--------------------	--------------------

3.5 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh số 1
- Chi nhánh số 2

Cộng:

31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
-	-
-	-
-	-

4. Hàng tồn kho

a - Nguyên liệu, vật liệu

- Sắt thép
- Dầu các loại
- Vật liệu điện
- Vật liệu thay thế
- Vật tư khác
- Xi măng
- Đá các loại, đất
- Phụ gia các loại

b - Thành phẩm tồn kho

c - Công cụ, dụng cụ

- Máy công cụ dụng cụ
- Công cụ dụng cụ sản xuất thay thế
- Công cụ dụng cụ khác
- Bảo hộ lao động

- Phụ tùng xe ô tô

- Phụ tùng máy xúc

- Phụ tùng máy xúc lật

- Phụ tùng máy khoan tự hành

- Giàn giáo các loại

- Phụ tùng trạm trộn

- Phụ tùng trạm nghiền

- Phụ tùng nhập khẩu dự phòng nhà máy Nậm Thi 2

d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

*** Xây lắp**

+ Thủy điện Tuyên Quang

+ Công trình thủy điện Sơn La

- Công trình chính

- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm

+ Thủy điện Sử Pán

- Công trình chính

31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
79.960.271	136.609.343
25.548.600	37.741.050
30.869.752	31.736.419
558.183	558.183
22.983.736	38.678.236
-	17.895.455
-	10.000.000
346.235.659	98.393.880
32.928.016	32.928.016
20.629.141	26.093.276
2.389.000	2.389.000
36.983.588	36.983.588
253.305.914	-
-	152.978.855
-	92.978.855
-	-
-	92.978.855

- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
+ Thuỷ điện Bản Chát		
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
+ Thuỷ điện Nậm Thi		
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
* Sản xuất công nghiệp		
- Sản xuất bê tông Bản Chát		
- Sản xuất bê tông Sứ Pán II		
* Sản xuất kinh doanh khác		60.000.000
- Nhượng bán vật tư, SXKD khác		60.000.000
- Chuyển nhượng ca máy, bàn giao KLXL hoàn thành		

Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho:

426.195.930 387.982.078

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

31/12/2020 01/01/2020
VND VND

- Thuế GTGT được khấu trừ

1.153.340.657

Cộng:

1.153.340.657

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải chuyên dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788
- Mua trong kỳ			0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.218.898.772	4.956.065.725	1.331.194.512		38.506.159.009
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BDS đầu tư					0
- Thanh lý nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	146.229.589.769	132.411.138.087	2.764.652.941	33.000.000	281.438.380.797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.521.972.673	10.978.456.720	127.418.528	33.000.000	17.660.847.921
- Khấu hao trong kỳ	5.185.991.440	7.331.354.276	243.843.132		12.761.188.848
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	11.707.964.113	18.309.810.996	371.261.660	33.000.000	30.422.036.769
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	107.488.718.324	116.476.615.642	1.306.039.901	0	225.271.373.867
- Tại ngày cuối kỳ	134.521.625.656	114.101.327.091	2.393.391.281	0	251.016.344.028

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 251.016.344.028 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 534.960.908 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 0 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
9. Tàng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình		
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
+ Mua sắm TSCĐ	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	4.189.724.285	38.467.690.314
- Dự án thủy điện Nậm Thi 1	4.189.724.285	4.189.724.285
- Dự án thủy điện Nậm Thi 2		34.277.966.029
- Dự án thủy điện Vàng Ma Chải		
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		
Tổng cộng:	4.189.724.285	38.467.690.314
12. Tàng, giảm bất động sản đầu tư		
13. Đầu tư dài hạn khác		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên	3.000.000.000	1.598.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch		
- Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7	1.833.000.000	
Tổng cộng:	4.833.000.000	1.598.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (Giá trị thương hiệu Sông Đà)		
- Chi phí mua quyền góp vốn	900.000.000	1.900.000.000
- Đồ dùng văn phòng, hành chính	1.550.000	6.036.427
- Cốp pha thép các loại		501.500
- Giàn giáo		13.793
- Công cụ dụng cụ sản xuất		1.295.000
- Máy công cụ sản xuất	1.485.000	6.686.010
- Thuê sợi quang kênh truyền cho nhà máy Nậm Thi 2		70.763.537
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
Tổng cộng:	903.035.000	1.985.296.267
15. Vay và nợ ngắn hạn :		
	31/12/2020	01/01/2020
- Vay ngân hàng BIDV Lai Châu (Nợ dài hạn đến hạn trả)	16.545.000.000	14.845.000.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 7	5.100.000.000	3.300.000.000
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7		7.900.000.000
- Nội bộ công ty (CBCNV)		2.940.000.000
Tổng cộng:	21.645.000.000	28.985.000.000
16. Phải trả người bán		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phải trả nội bộ TCT, Công ty mẹ và nội bộ trong Công ty	5.715.929.349	6.401.348.613
- Phải trả khách hàng ngoài	3.124.143.802	4.534.248.599
Cộng:	8.840.073.151	10.935.597.212
17. Người mua trả tiền trước		
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ban quản lý dự án điện miền bắc		
- Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La		
- Công ty TNHH nghiên cứu kỹ thuật R- Việt Nam		
- Công ty TNHH phát triển kinh tế tài năng trẻ		
Cộng:		

18. Phải trả người lao động		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV		717.257.421	582.326.401
Tổng cộng		717.257.421	582.326.401

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/20	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2020
Thuế GTGT	679.272.019	1.903.007.793	1.979.242.019	603.037.793
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		25.195.991	25.195.991	-
Thuế môn b□i	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.519.194	2.519.194	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	973.931.584	2.814.437.811	3.352.256.133	436.113.262
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.338.402	15.338.402	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		359.652.000	359.652.000	-
Các loại thuế, phí phải nộp khác		206.083.670	206.083.670	-
Cộng:	1.653.203.603	5.329.234.861	5.943.287.409	1.039.151.055

20. Chi phí phải trả		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Công ty cổ phần Sông Đà 7		838.931.111	
- Công ty cổ phần Sông Đà 704		96.260.530	1.262.054.233
- Công ty Sông Đà 5		1.072.500	1.072.500
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình		35.644.500	35.644.500
- Công ty cầu 4 Thăng Long		8.145.500	8.145.500
- Công ty CP Sông Đà 25		79.796.677	79.796.677
- Công ty TNHH Hương Dững		30.775.000	30.775.000
- Công ty cổ phần Phú An Hưng		85.271.960	85.271.960
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709		142.450.000	142.450.000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4		497.212.825	497.212.825
- Công ty TNHH MTV Hoạt Râu		28.084.158	48.000.000
- Xí nghiệp Sông Đà 1.05		158.293.559	158.293.559
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO		2.209.090	2.209.090
- Công ty CP thủy điện cao nguyên - Sông Đà 7		1.602.101.472	965.222.500
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Sông Đà - Miền Bắc			
- Công ty TNHH tư vấn và phát triển Năng Lượng		3.620.767.858	
- Công ty CP TM và sản xuất thép VNC		149.614.276	
- Công ty CP phát triển công nghệ DMT Việt Nam		140.808.800	
- Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC			
Tổng cộng:		7.517.439.816	3.316.148.344

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
- Kinh phí công đoàn		3.288.478	189.362.126
- Bảo hiểm xã hội			12.369.732
- Bảo hiểm y tế			6.062.796
- Bảo hiểm thất nghiệp			2.694.576
- Phải trả phải nộp khác		6.208.279.538	3.129.372.580
- Doanh thu chưa thực hiện			
Tổng cộng:		6.211.568.016	3.339.861.810

22. Phải trả dài hạn nội bộ		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND

23. Vay và nợ dài hạn	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Nợ vay vốn đầu tư dự án của Ngân hàng BIDV Lai Châu	121.472.132.248	138.517.132.248
Tổng cộng:	121.472.132.248	138.517.132.248

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	(17.802.394.901)	103.846.690.538
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	(3.684.735.214)	(3.684.735.214)
- Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		-	-	(3.684.735.214)	(3.684.735.214)
- Quỹ tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Tăng khác trong kỳ		-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân phối LN trong kỳ		-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ		-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	(21.487.130.115)	100.161.955.324

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đăng ký góp theo ĐKKD	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	41.774.060.000	41.774.060.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
- Công ty CP thủy điện Chu Va		0	
- Công ty CP thủy điện Cao Nguyên- Sông Đà 7	19.200.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
- Cổ đông khác	18.225.940.000	18.225.940.000	18.225.940.000
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền		
- Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền		

d. Cổ phiếu

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

c. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VNĐ	Kỳ trước VNĐ
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(17.802.394.901)	(9.388.529.039)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
Trích quỹ đầu tư phát triển		

Trích phí dự phòng tài chính
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
 Trả cổ tức năm 2010
 Trả cổ tức năm 2011
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ

(21.487.130.115) (17.802.394.901)

VI, THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
a/ Doanh thu hoạt động xây lắp tại các công trình nhận thầu	-	-
- Đường tránh ngập TD Tuyên Quang	-	
- Công trình thủy điện Sơn La		
- Thủy điện Sứ Pán		
- Thủy điện Bản Chát		
- Thủy điện Nậm Thi 2		
- Thủy điện Nậm Chiến	-	-
b/ Sản xuất công nghiệp	-	-
- Sản xuất đá Nậm Chiến	-	
- Sản xuất bê tông Bản Chát		
- Sản xuất bê tông Sứ Pán II		
c/ Sản xuất phát điện thương mại	34.511.679.702	32.735.668.710
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1		
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	34.511.679.702	32.735.668.710
d/ Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác	7.741.408	-
- Chuyển nhượng ca máy		
- Chuyển nhượng vật tư	7.741.408	
- Cho thuê nhà xưởng		
- Chuyển nhượng tiền điện SX		
e/ Thu nhập khác		
Tổng cộng:	34.519.421.110	32.735.668.710
27. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Tổng cộng:	-	-
28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	34.511.679.702	32.735.668.710
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác	7.741.408	-
Tổng cộng:	34.519.421.110	32.735.668.710
29. Giá vốn bán hàng	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
a - Giá vốn hoạt động xây Lắp	152.978.855	-
- Công trình đường tránh ngập TD Tuyên Quang	-	
- Xây dựng nhà khách tỉnh uỷ Hoà Bình	-	
- Công trình thủy điện Sơn La		
- Công trình thủy điện Sứ Pán	152.978.855	
- Công trình thủy điện Bản Chát		
- Công trình thủy điện Tuyên Quang		

b - Sản xuất công nghiệp		
- Sản xuất đá Nậm Chiến		
- Sản xuất bê tông Bản Chát		
- Sản xuất bê tông Sừ Pán II		
c - Sản xuất phát điện thương mại	22.364.762.648	19.859.605.181
- Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 1		
- Dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	22.364.762.648	19.859.605.181
d - Sản xuất kinh doanh khác	5.464.135	-
- Nhượng bán vật tư	5.464.135	
- Thuê nhà xưởng		
- Chuyển nhượng ca máy, tiền điện SX		
- Chuyển giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
e - Thu nhập khác	240.132.455	64.373.651
Tổng cộng	22.763.338.093	19.923.978.832
30. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.024.202	31.529.396
- Lợi tức cổ phần		
- Lợi nhuận đầu tư tài chính		
Cộng:	2.024.202	31.529.396
31. Chi phí tài chính	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Lãi tiền vay	16.125.188.519	18.436.580.730
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Phí ủy thác đầu tư tài chính dài hạn (qua Tổng công ty Sông Đà)		
Cộng:	16.125.188.519	18.436.580.730
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	744.784.740	1.081.531.783
- Chi phí vật liệu quản lý	47.515.281	76.119.232
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.521.427	15.735.587
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế phí lệ phí	18.233.577	14.718.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.875.376	298.098.282
- Chi phí bằng tiền khác	398.237.243	334.301.000
- Chi phí lợi thế thương mại (Chi phí mua quyền góp vốn)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng:	2.313.167.644	2.820.504.406
33. Thu nhập khác	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Nhượng bán TSCĐ		
- Công nợ phải thu đã xử lý		
- Tiền lãi thi hành án	2.999.815.205	
- Hoàn giảm quỹ trợ cấp mất việc làm		
Cộng:	2.999.815.205	-
34. Chi phí khác	31/12/2020	31/12/2019

	VND	VND
- Chi phí thanh lý TSCĐ		
- Phạt chậm nộp tiền bảo hiểm, chậm nộp tiền thuế	206.083.670	2.373.651
- Phí thi hành án (Đòi nợ công nợ phải thu khách hàng)	29.395.438	
- Các chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính khác	4.653.347	62.000.000
Cộng:	240.132.455	64.373.651
35. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán thuế TNDN	(3.684.735.214)	(8.413.865.862)
Cổ tức và lợi nhuận chia		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)		
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
36. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	27.283.500	
- Chi phí nhân công	2.620.803.806	3.082.717.035
- Chi phí máy thi công	574.482.069	262.142.812
- Chi phí vật liệu quản lý	47.515.281	76.119.232
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.136.310.592	5.691.461.068
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.761.188.848	11.920.551.636
- Thuế phí lệ phí	18.233.577	14.718.522
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.875.376	298.098.282
- Chi phí bằng tiền khác	398.237.243	334.301.000
- Giá trị lợi thế thương mại	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng:-	24.677.930.292	22.680.109.587

38. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2020	31/12/2019
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	3,1%	8,8%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	96,9%	91,2%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,6%	64,4%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,4%	35,6%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,60	1,55
(Tổng tài sản /Nợ phải trả)			
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	0,18	0,52
(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,05	0,034
(Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	-10,7%	-25,7%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	-10,7%	-25,7%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-1,4%	-2,9%

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	-1,4%	-2,9%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ	%	-3,7%	-8,1%

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thông tin về các bên liên quan

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Lai Châu, ngày 06 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu


Lê Văn Cường

Kế toán trưởng



Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn